

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	2
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	3 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	12



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Chaipatr Srivisarvacha	Chủ tịch
Ông Dong Ju Kim	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thu Sa	Thành viên
Bà Kittivalai Charoensombut-Amorn	Thành viên
Ông Pinit Puapan	Thành viên
Bà Duangrat Watanapongchat	Thành viên
Ông Trần Như Tùng	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Trương Gia Bảo	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính - Quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Trương Gia Bảo
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2012

Số: 072 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 12. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính-Quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 -Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 kèm theo, trên các khía cạnh trọng yếu, không phù hợp với các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.



Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0049/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Văn Trịnh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1808/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Trần Minh Vinh
Kế toán trưởng



Trịnh Tấn Lực
KT. Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Trương Gia Bảo
Tổng Giám đốc

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

			Đơn vị: VND
STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	<u>30/06/2012</u>
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường (A)		7.499.400
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán (B)		17.003.094.678
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động (C)		60.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		77.010.594.078
5	Vốn khả dụng		289.206.643.233
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		376%

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn			
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	360.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(50.148.533.401)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	90.018.107	14.535
1A	Tổng	309.851.466.599	90.018.107	14.535

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
2	Trả trước cho người bán		44.123.100	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
5	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV	Hàng tồn kho		1.516.352.760	
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		646.325.966	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác			-
1B	Tổng	-	2.206.801.826	-

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II	Tài sản cố định		16.241.943.088	
III	Bất động sản đầu tư			-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con		-	
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5		-	
4	Đầu tư dài hạn khác		-	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V	Tài sản dài hạn khác		2.016.056.773	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			-
1C	Tổng	-	18.257.999.861	-
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C	289.296.661.340		

BẢNG TÍNH RỦI RO THỊ TRƯỜNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: VND

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1 Tiền mặt (VND)	0%	3.087.208.310	-
2 Các khoản tương đương tiền	0%	287.402.620.000	-
3 Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ			
4 Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5 Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	0%	-	-
Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng			
5.1 Trung ương của các nước thuộc khối này. Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%	-	-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-	-
5.2 Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%	-	-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp			
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
6 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
7 Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

BẢNG TÍNH RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: VND			
Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)= (1)x(2)
IV. Cổ phiếu			
8 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	74.994.000	7.499.400
9 Cổ phiếu phổ thông cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12 Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13 Quỹ đại chúng	10%	-	-
14 Quỹ thành viên	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
15 Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16 Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
VII. Chứng khoán khác			
17 Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)			
Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1			
2			
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			7.499.400

BẢNG TÍNH RỦI RO THANH TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: VND

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro					Tổng giá trị rủi ro	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán							17.003.094.678
1 Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	-	-	-	-	16.989.385.200	-	16.989.385.200
2 Cho vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
3 Vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
4 Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	-	-	-	-	-	-	-
5 Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	-	-	-	-	-	-	-
6 Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	13.709.478	13.709.478
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán							-
Thời gian quá hạn				Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro
1 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				16%	-		-
2 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				32%	-		-
3 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				48%	-		-
4 Từ 60 ngày trở đi				100%	-		-
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)							
Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác				Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro
1							
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)							17.003.094.678

BẢNG TÍNH RỦI RO HOẠT ĐỘNG
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

		Đơn vị: VNĐ
		Giá trị
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	21.560.511.656
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	3.254.477.074
	1. Chi phí khấu hao	3.311.886.692
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(57.409.618)
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	18.306.034.582
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	4.576.508.646
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	60.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 25 người (31 tháng 12 năm 2011: 28 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 kèm theo được lập và trình bày phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính-Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo này được lập chủ yếu trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán.

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Tổng Giám đốc ước tính giá trị tài sản đảm bảo của “Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất” tương đương 60% giá trị hợp đồng cho vay mua ký quỹ. Do đó giá trị tài sản chịu rủi ro thanh toán của “Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)” là 40 % giá trị hợp đồng.

3. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG BÁO CÁO

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính-Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.